

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 30

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.944.001.621.235	2.874.446.860.526
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	VI.1	131.911.149.737	106.943.400.984
111	1. Tiền		131.911.149.737	106.943.400.984
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.230.080.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		88.030.040.000	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn	VI.2	88.030.040.000	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.253.171.262.329	1.953.579.329.651
131	1. Phải thu của khách hàng	VI.3	1.567.712.329.359	1.514.564.963.418
132	2. Trả trước cho người bán	VI.4	607.875.506.803	359.958.256.358
135	5. Các khoản phải thu khác	VI.5	92.950.097.086	83.323.400.444
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	VI.6	(15.366.670.919)	(4.267.290.569)
140	IV. Hàng tồn kho	VI.7	1.278.644.314.050	653.971.238.187
141	1. Hàng tồn kho		1.281.646.472.706	653.971.238.187
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		155.014.775.119	159.952.891.704
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	VI.8	2.385.038.313	375.693.002
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		74.597.978.308	96.747.880.013
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	VI.9	1.133.452.165	2.594.171.671
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	VI.10	76.898.306.333	60.235.147.018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.470.255.758.396	916.011.065.373
220	II. Tài sản cố định		1.110.160.145.101	591.111.623.393
221	1. Tài sản cố định hữu hình	VI.11	904.685.298.641	488.731.460.711
222	- Nguyên giá		1.260.092.326.186	611.378.006.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(355.407.027.545)	(122.646.545.382)
227	3. Tài sản cố định vô hình	VI.12	152.331.156.011	79.816.188.410
228	- Nguyên giá		159.544.661.933	83.355.271.109
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.213.505.922)	(3.539.082.699)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	VI.13	53.143.690.449	22.563.974.272
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		335.406.467.031	300.766.537.809
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	VI.14	245.576.467.031	300.766.537.809
258	3. Đầu tư dài hạn khác	VI.15	102.240.000.000	-
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	VI.16	(12.410.000.000)	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		24.689.146.264	24.132.904.171
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	VI.17	21.868.165.361	24.048.904.171
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.236.980.903	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		584.000.000	84.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.414.257.379.631	3.790.457.925.899
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		3.153.652.486.941	2.013.999.152.757
310	I. Nợ ngắn hạn		3.077.173.432.910	1.924.975.771.992
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	VI.18	2.171.551.068.003	1.545.357.006.812
312	2. Phải trả cho người bán	VI.19	470.962.057.117	197.815.578.762
313	3. Người mua trả tiền trước	VI.20	154.573.273.815	16.153.849.695
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	VI.21	32.975.066.774	34.806.273.214
315	5. Phải trả người lao động		20.598.206.142	7.254.302.965
316	6. Chi phí phải trả	VI.22	21.859.994.996	5.307.617.321
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	VI.23	192.221.376.294	119.681.670.275
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		12.432.389.769	(1.400.527.052)
330	II. Nợ dài hạn		76.479.054.031	89.023.380.765
334	4. Vay và nợ dài hạn	VI.24	63.112.909.195	84.870.361.161
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.500.000	1.341.912.538
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		13.364.644.836	2.811.107.066
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.858.516.690.920	1.713.472.327.240
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	VI.25	1.858.516.690.920	1.713.472.327.240
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		659.980.730.000	599.999.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		706.724.070.000	706.724.070.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(30.612.881.484)	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7.623.569.141	29.984.766.900
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		53.904.236.480	35.920.754.779
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		53.866.356.987	36.707.290.563
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VI.26	407.030.609.796	304.135.514.998
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		402.088.201.770	62.986.445.902
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.414.257.379.631	3.790.457.925.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.860.445.208	-
5. Ngoại tệ các loại			
USD	USD	4.787.998,42	1.678.511,59
EUR	EUR	105.013,33	28.341,65
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



DUY NGOC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2010 VND	Năm 2009 VND	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	1.386.759.739.283	823.060.961.597	4.482.410.161.640	3.105.193.741.440
02	2. Các khoản giảm trừ	VII.2	15.303.842.633	16.423.749.385	49.920.013.818	17.910.371.463
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.3	1.371.455.896.650	806.637.212.212	4.432.490.147.822	3.087.283.369.977
11	4. Giá vốn hàng bán	VII.4	1.197.966.216.369	728.692.695.397	3.812.928.539.182	2.567.863.787.279
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.489.680.281	77.944.516.815	619.561.608.640	519.419.582.698
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.5	78.092.240.302	58.856.475.174	312.278.587.752	55.873.351.919
22	7. Chi phí tài chính	VII.6	81.644.466.742	(64.385.234.620)	248.952.132.709	27.182.234.408
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		51.709.694.715	24.350.213.768	194.308.797.753	75.970.918.835
24	8. Chi phí bán hàng	VII.7	110.763.732.938	66.707.659.462	346.197.629.755	201.381.278.987
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26.041.522.232	13.573.771.050	58.439.472.544	42.269.072.736
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.132.198.671	120.904.796.097	278.250.961.384	304.460.348.486
31	11. Thu nhập khác	VII.9	1.649.671.598	2.340.221.867	7.276.382.242	9.309.002.251
32	12. Chi phí khác	VII.10	1.564.705.757	4.651.413.710	6.600.912.993	2.957.612.343
40	13. Lợi nhuận khác		84.965.841	(2.311.191.843)	675.469.249	6.351.389.908
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		14.037.821.813	-	21.719.517.591	23.931.999.641
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		47.254.986.325	118.593.604.254	300.645.948.224	334.743.738.035
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VII.11	(3.332.233.500)	(15.054.794.135)	21.368.350.610	39.203.756.564
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(631.714.955)	-	1.414.248.074	(636.117.596)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		49.955.504.870	133.648.398.389	280.691.845.688	294.903.863.875
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		10.202.750.809	5.154.700.360	33.932.072.948	1.632.590.336
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		39.752.754.061	128.493.698.029	246.759.772.740	293.271.273.539
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VII.12	602	2.142	3.884	4.926

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc



ĐƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	300.645.948.224	334.743.738.035
	2. Điều chỉnh các khoản	311.648.244.512	19.294.091.176
02	- Khấu hao TSCĐ	101.540.319.789	46.971.403.702
03	- Các khoản dự phòng	19.697.655.547	(250.592.667.227)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.667.321.517	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(5.565.850.094)	146.944.435.866
06	- Chi phí lãi vay	194.308.797.753	75.970.918.835
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	612.294.192.736	354.037.829.211
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(277.745.217.781)	(540.114.428.816)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(627.675.234.519)	(220.792.083.722)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	402.683.924.107	137.116.207.269
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	171.393.499	(17.854.217.113)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(194.308.797.753)	(79.309.471.760)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.351.792.885)	(2.050.464.746)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	63.113.634.344	5.558.490.840
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(206.582.010.603)	(38.515.530.586)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(253.399.908.855)	(401.923.669.423)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(318.051.695.093)	(191.845.505.311)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	835.545.455	166.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(88.030.040.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	43.000.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(2.240.000.000)	(60.073.190.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	41.549.292.273	107.205.237.324
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.711.252.924	4.042.276.785
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(317.225.644.441)	(140.505.181.202)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	80.915.960.000	6.144.000.000
	Hùng Vương	11.698.391.336	
	Khác	80.915.960.000	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	(28.622.667.000)	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.339.260.128.002	5.083.755.326.641
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(5.734.823.518.777)	(4.403.901.050.982)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
37	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông thiểu số	(66.990.199.834)	(115.040.383.596)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	589.739.702.391	570.957.892.063
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	19.114.149.095	28.529.041.438
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	106.943.400.984	79.989.441.966
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	5.853.599.658	(1.575.082.420)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	131.911.149.737	106.943.400.984

Người lập biểu

VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

H. CHAU THANH - T. TIEN GIANG

DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 21 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty: Lô 44 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang

Vốn điều lệ: 659.980.730.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Nuôi trồng hải sản xuất khẩu;
- Chế biến hải sản xuất khẩu;
- Chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm;
- Kinh doanh kho lạnh;
- Kinh doanh địa ốc.

3. Công ty con

Tổng số các Công ty con: 06 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Châu Âu	Lô 69 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	80%	80%
Công ty TNHH Châu Á	Lô 38-39 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH An Lạc	Ấp Phong Thuận, xã Tân Mỹ Chánh, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	197 đường 14/9, phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	90%	90%
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Lô III-5, khu C mở rộng, Khu Công nghiệp Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	70%	70%
Công ty CP Xuất nhập khẩu Thủy sản An Giang	1234 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	51,08%	51,08%

4. Công ty liên kết

Tổng số các Công ty liên kết: 02 công ty

- Số lượng các công ty liên kết được hợp nhất: 02 công ty
- Số lượng các công ty liên kết không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	765 Hồng Bàng, phường 6, quận 6, TP. Hồ Chí Minh	48%	48%
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Lô 46 – Khu Công nghiệp Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang	48%	48%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát, được lập cho đến ngày 30 tháng 6. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các công ty con

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi hoặc lỗ của Tập đoàn trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và có điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5.2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ - BTC ngày 30/12/2003 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10	Năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 07	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10	Năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	Năm
- Tài sản cố định vô hình	03	Năm

5.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

5.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

5.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

5.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế***Thuế hiện hành***

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu – khi đó, thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	9.255.629.418	5.510.547.928
Tiền gửi ngân hàng	122.655.520.319	101.432.853.056
Cộng	131.911.149.737	106.943.400.984

2. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (1 tuần), lãi suất 13,2%/năm (VCB)	5.500.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (6 tháng), lãi suất 12%/năm (HSBC)	50.530.040.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1 tuần), lãi suất 14%/năm (PGB)	12.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (1 tuần), lãi suất 12%/năm (VCB)	20.000.000.000	-
Cộng	88.030.040.000	-

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Khách hàng trong nước	286.167.531.451	67.006.597.570
Khách hàng nước ngoài	1.281.544.797.908	1.447.558.365.848
Cộng	1.567.712.329.359	1.514.564.963.418
Khách hàng nước ngoài		
USD	65.316.028,87	80.781.063,70
EUR	1.692.997,90	239.430,00

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà cung cấp trong nước	367.796.059.061	359.958.256.358
Nhà cung cấp nước ngoài	240.079.447.742	-
Cộng	607.875.506.803	359.958.256.358
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	12.681.145,56	-
EUR	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu về thức ăn cá đầu tư và lãi trả chậm	277.222.606	56.961.792.880
Thuế GTGT chờ hoàn (chưa được duyệt)	20.730.589.401	-
Phải thu Công ty CP TẮTS Hùng Vương - Tây Nam	44.500.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần XNK Vĩnh Lợi tiền tạm ứng mua cổ phiếu	10.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây lợi nhuận được chia năm 2009	-	8.000.000.000
Phải thu về lãi tiền gửi ký quỹ	2.988.867.931	-
Phải thu về tiền đền bù giải tỏa mặt bằng UBND TX Châu Đốc	2.076.220.800	-
Phải thu Công ty TNHH An Lạc - Vĩnh Long khoản chi hộ về chi phí thành lập (tiền bồi hoàn đất, thuế môn bài, làm dấu)	1.152.382.725	543.822.000
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	7.146.046.876	-
Phải thu Công ty TNHH SX TM & XD Phương Tương tiền thế chấp xe	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công Ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây khoản chi hộ tiền lãi vay ngân hàng	2.394.257.214	456.683.048
Phải thu cổ tức 2007 chi dư	163.184.212	163.184.212
Phải thu khác	621.325.321	6.297.918.304
Cộng	92.950.097.086	83.323.400.444

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
BLUE IS INC	8.000.000.000	-
MITOMI & ASSOCIATES	2.763.201.016	2.303.095.141
SINO STAR INT. SERV	1.367.171.594	531.426.773
PESBAN SA	615.415.860	615.415.860
ANOVA FOOD B.V	529.968.170	529.968.170
V.B.LUU CO	453.238.280	287.384.625
Công ty CP Thực phẩm Việt Nam	1.478.175.940	-
Khách hàng trong nước khác	159.500.059	-
Cộng	15.366.670.919	4.267.290.569

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.218.830.400	574.112.000
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	20.134.373.543	4.208.326.181
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.173.428.708	1.045.045.358
Chi phí SXKD dở dang	499.335.338.172	54.134.348.292
Thành phẩm tồn kho	746.873.997.688	533.720.762.852
Hàng hóa tồn kho	1.417.402.399	60.288.643.504
Hàng gửi đi bán	7.493.101.796	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.002.158.656)	-
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	1.278.644.314.050	653.971.238.187

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	731.840.199	103.498.711
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.173.144.763	-
Chi phí bảo hiểm	348.125.715	77.549.000
Chi phí khám sức khỏe định kỳ của CNV	89.235.000	-
Chi phí cây hoa kiểng	-	118.913.333
Chi phí khác	42.692.636	75.731.958
Cộng	2.385.038.313	375.693.002

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	973.435.896	2.594.171.671
Thuế thu nhập cá nhân	160.016.269	-
Cộng	1.133.452.165	2.594.171.671

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	3.985.353.474	2.221.447.160
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	72.912.952.859	58.013.699.858
Cộng	76.898.306.333	60.235.147.018

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	72.025.000.000	56.875.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	512.060.785	768.319.099
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	244.892.074	231.606.071
Khác	131.000.000	138.774.688

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 29

12 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Đơn vị tính : VND
				Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	83.327.239.079	28.032.030	-	83.355.271.109
Tăng trong năm	73.314.884.824	374.506.000	2.500.000.000	76.189.390.824
- Do mua sắm	35.838.000.000	116.990.000	-	35.954.990.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	37.476.884.824	257.516.000	2.500.000.000	40.234.400.824
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	156.642.123.903	402.538.030	2.500.000.000	159.544.661.933
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	3.527.134.479	11.948.220	-	3.539.082.699
Tăng trong năm	2.282.761.552	266.661.676	1.124.999.995	3.674.423.223
- Trích khấu hao TSCĐ	2.119.557.638	46.864.335	1.124.999.995	3.291.421.968
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	163.203.914	219.797.341	-	383.001.255
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	5.809.896.031	278.609.896	1.124.999.995	7.213.505.922
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	79.800.104.600	16.083.810	-	79.816.188.410
Số cuối năm	150.832.227.872	123.928.134	1.375.000.005	152.331.156.011

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Mua sắm tài sản cố định	22.173.985.636	-
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước	25.394.631.456	17.921.924.602
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản	1.818.181.818	4.500.711.636
Công trình nâng cấp Hồ xử lý nước thải trên bờ tại Vĩnh Long	1.255.172.580	141.338.034
Công trình Kho vận mở rộng	1.173.885.750	-
Quyền sử dụng đất	900.000.000	-
Công trình nâng cấp Phân xưởng 1 tại Vĩnh Long	188.978.300	-
Khác	238.854.909	-
Cộng	53.143.690.449	22.563.974.272

14 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Địa ốc An Lạc	141.568.215.954	139.745.798.649
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây	104.008.251.077	84.813.011.463
Công ty CP XNK Thủy sản An Giang	-	76.207.727.697
Cộng	245.576.467.031	300.766.537.809

15. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	-
Chứng chỉ quỹ tầm nhìn SSI	100.000.000.000	-
Cộng	102.240.000.000	-

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Mã chứng khoán	Số lượng CC nắm giữ tại 31/12/2010 (chứng chỉ)	Giá gốc CC trên sổ kế toán tại 31/12/2010 (đồng/chứng chỉ)	Giá trị trường của CP tại 31/12/2010 (đồng/chứng chỉ)	Chênh lệch giữa giá gốc và giá thị trường (đồng/chứng chỉ)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Quỹ Tầm nhìn SSI (SSIVF)	10.000.000	10.000	8.759	1.241	12.410.000.000
Cộng					12.410.000.000

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	15.758.271.806	17.689.307.444
Chi phí mở chi nhánh AGF tại Mỹ	3.755.038.898	-
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	1.349.503.847	2.053.592.811
Chi phí thuê đất (ao)	400.200.000	600.000.000
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	381.720.694	580.879.317
Chi phí sửa chữa thường xuyên	148.750.000	253.750.000
Chi phí di dời nhà trạm giếng BGI4	38.560.430	58.678.915
Chi phí san lấp cát	29.203.031	44.439.395
Chi phí thiết kế, khảo sát địa chất	6.916.655	34.583.327
Lợi thế thương mại	-	1.625.000.001
Điều chỉnh giá trị Fitting theo hợp đồng 20114/M&E do chưa hoàn thành	-	1.094.695.960
Chi phí khác	-	13.977.001
Cộng	21.868.165.361	24.048.904.171

18. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	2.144.990.582.499	1.539.357.006.812
Vay dài hạn đến hạn trả	26.560.485.504	6.000.000.000
Cộng	2.171.551.068.003	1.545.357.006.812

	31/12/2010 VND
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn ngân hàng	
Vay VND	1.275.865.576.833
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	60.977.129.540
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	108.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	7.400.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	214.273.160.693
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ("Eximbank")	37.311.000.000
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín ("Sacombank")	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	95.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	597.904.286.600
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam ("Agribank")	110.000.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	30.000.000.000
Vay ngoại tệ	869.125.005.666
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	86.513.731.095
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	42.728.042.571
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam ("Eximbank")	28.398.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	41.647.463.943
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	263.360.642.146
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ("PG Bank")	178.651.422.132
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	27.148.488.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	200.677.215.779
Cộng	2.144.990.582.499

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nhà cung cấp trong nước	460.473.920.330	195.970.286.923
Nhà cung cấp nước ngoài	10.488.136.787	1.845.291.839
Cộng	470.962.057.117	197.815.578.762

Nhà cung cấp nước ngoài
USD

436.789,90 102.853,34

20 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Người mua trong nước	143.697.563.017	16.153.849.695
Người mua nước ngoài	10.875.710.798	-
Cộng	154.573.273.815	16.153.849.695

Người mua nước ngoài
USD

574.461,80 -

21 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế gia trị gia tăng đầu ra	12.962.209.727	2.318.927.472
Thuế xuất, nhập khẩu	912.764.629	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	16.222.962.321	31.667.601.332
Thuế thu nhập cá nhân	2.862.394.870	124.997.055
Thuế tài nguyên	11.133.540	-
Các loại thuế khác	3.601.687	694.747.355
Cộng	32.975.066.774	34.806.273.214

22 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	2.695.644.341	2.760.099.922
Trích trước lương tháng 13	5.139.400.000	-
Trích trước chi phí hoa hồng	2.887.130.000	-
Trích trước chi phí thuê kho	2.197.461.262	-
Trích trước chi phí khuyến mãi cuối năm	1.706.228.316	-
Trích trước chi phí vận chuyển	1.683.348.200	-
Trích trước chi phí vận hành máy móc và bảo trì thiết bị phân xưởng	1.068.000.000	-
Trích trước chi phí cước tàu	1.287.449.187	-
Trích trước chi phí tiền điện sử dụng đến ngày 31/12/2010	872.306.453	-
Trích trước chi phí nâng dỡ hàng	543.489.040	-
Chi phí hội chợ 2008	-	599.239.362
Trích trước chi phí kiểm toán	567.960.000	390.000.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	497.170.291	324.030.744
Trích trước tiền thuế TNCN 2010	327.324.890	-
Trích trước chi phí kiểm nghiệm hàng xuất khẩu	214.500.000	-
Trích trước chi phí xây dựng công trình phải trả theo dự toán	-	1.077.036.599
Chi phí khác	172.583.016	157.210.694
Cộng	21.859.994.996	5.307.617.321

23 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	1.593.492.512	309.482.700
Bảo hiểm xã hội	1.668.333.417	945.010.740
Bảo hiểm y tế	415.182.828	-
Bảo hiểm thất nghiệp	230.064.937	165.380.387
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.280.000.000	4.000.000.000
Phải trả Công ty CP Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	90.767.076.753	-
Phải trả Công ty CP Địa ốc An Lạc	34.260.000.000	35.300.000.000
Phải trả Công ty CP TATS Hùng Vương - Tây Nam	15.429.090.475	13.000.000.000
Phải trả Hợp tác xã Thới An và các cá nhân tiền ứng nuôi cá	33.708.073.877	17.358.600.644
Phải trả cá nhân khác	8.492.318.807	29.781.843.868
Phải trả Công ty TNHH TM & XD Phương Tường	-	15.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.291.095.002	3.441.138.891
Các khoản phải trả khác	86.647.686	380.213.045
Cộng	192.221.376.294	119.681.670.275

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn ngân hàng	63.112.909.195	84.870.361.161
Cộng	63.112.909.195	84.870.361.161

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo	30/09/2010 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	77.032.394.699
Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				20.560.485.504
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	12%/năm	31/07/2014	Tín chấp	641.000.000
Ngân hàng TMCP SG Công Thương ("Saigonbank")	1,15%/tháng cho năm đầu tiên, và thay đổi trong các năm tiếp theo	Hàng năm từ 03/06/2007 đến 02/06/2012	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, máy móc thiết bị	12.000.000.000
Trong đó: <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>				6.000.000.000
Cộng				63.112.909.195

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 30

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	599.999.930.000	494.880.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	59.980.800.000	105.119.930.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	659.980.730.000	599.999.930.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	65.681.786.000	109.487.993.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	59.980.800.000	-

c . Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	60.000.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	65.998.073	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>65.998.073</i>	<i>59.999.993</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.811.543	59.999.993
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>64.811.543</i>	<i>59.999.993</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi quyền biểu quyết</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng/cổ phần	10.000	10.000

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	246.759.772.740	293.271.273.539
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	246.759.772.740	293.271.273.539
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	59.999.993	49.488.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	3.533.116	10.052.462
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.533.109	59.540.462
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.884	4.926

26 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	304.135.514.998	145.545.706.930
Tăng	273.765.926.725	304.354.012.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	246.759.772.740	293.271.273.539
Tăng do các bút toán điều chỉnh liên quan đến KQKD 2009	10.374.299.860	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	16.631.854.125	11.082.739.089
Giảm	170.870.831.927	145.764.204.560
Giảm do các bút toán điều chỉnh liên quan đến KQKD 2009	50.671.325.098	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển	16.278.631.359	10.276.265.960
Trích Quỹ dự phòng tài chính	16.976.717.853	9.672.530.711
Trích Quỹ khen thưởng	9.416.404.241	5.761.736.327
Trích Quỹ phúc lợi	8.565.011.866	5.013.287.966
Trích Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	668.509.603	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho cổ đông thiểu số	68.294.231.907	115.040.383.596
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	407.030.609.796	304.135.514.998

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	2.979.037.631.233	2.393.198.127.769
Doanh thu bán cá nội địa	240.994.415.477	52.774.939.272
Doanh thu bán phụ phẩm	254.174.554.524	185.418.791.533
Doanh thu bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	165.455.402.013	-
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	4.322.501.805	-
Doanh thu bán hàng hóa khác	816.190.049.824	422.343.104.976
Doanh thu gia công, tái chế, thay bao bì	44.912.000	-
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	16.024.925.115	51.404.232.430
Doanh thu cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460
Doanh thu xuất khẩu ủy thác	123.356.513	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	5.987.867.676	-
Cộng	4.482.410.161.640	3.105.193.741.440

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giảm giá hàng bán	31.509.854.310	10.161.123.383
Hàng bán bị trả lại	18.410.159.508	7.749.248.080
Cộng	49.920.013.818	17.910.371.463

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	2.929.246.722.464	2.375.287.756.306
Doanh thu thuần bán cá nội địa	240.966.096.412	52.774.939.272
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	254.174.554.524	185.418.791.533
Doanh thu thuần bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	165.434.082.013	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	4.322.501.805	-
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	816.190.049.824	422.343.104.976
Doanh thu thuần gia công	44.912.000	-
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	15.945.459.131	51.404.232.430
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	54.545.460	54.545.460
Doanh thu thuần xuất khẩu ủy thác	123.356.513	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	5.987.867.676	-
Cộng	4.432.490.147.822	3.087.283.369.977

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.821.736.298.145	1.408.599.632.392
Giá vốn bán cá nội địa	687.646.302.167	418.091.560.543
Giá vốn bán phụ phẩm	253.954.297.165	199.079.714.866
Giá vốn bán bột cá, dầu cá, mỡ cá	144.055.716.682	-
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	4.081.552.054	-
Giá vốn bán hàng hóa khác	754.287.395.150	420.419.951.544
Giá vốn gia công	115.222.898.570	99.254.322.574
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	28.075.435.009	22.418.605.360
Giá vốn cung cấp dịch vụ	3.801.464.240	-
Phí kiểm mẫu	67.180.000	-
Cộng	3.812.928.539.182	2.567.863.787.279

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	14.319.668.901	2.073.584.283
Lãi bán ngoại tệ	23.150.603.542	321.983.501
Lãi bán hàng trả chậm	8.686.779.271	-
Lợi thế thương mại âm (bất lợi thương mại)	94.439.024.126	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.815.702.883	2.770.268.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	162.866.809.029	50.679.924.307
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	27.591.828
Cộng	312.278.587.752	55.873.351.919

6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	194.781.445.325	75.970.918.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40.541.768.138	29.845.813.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.667.321.517	-
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán (bán cổ phiếu SSI)	2.516.021.792	174.446.053.426
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	9.310.000.000	-
Phí niêm yết chứng khoán	131.756.605	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	-	(253.589.036.232)
Lỗ bán ngoại tệ	-	504.838.828
Chi phí hoạt động tài chính khác	3.819.332	3.646.361
Cộng	248.952.132.709	27.182.234.408

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lương bộ phận bán hàng	8.746.315.695	604.900.000
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	7.434.235.947	-
Chi phí công cụ, đồ dùng	1.780.238.976	-
Chi phí xếp dỡ container (THC), vận chuyển, dỡ hàng, đóng seal	40.146.244.800	128.116.492.533
Chi phí hoa hồng	12.812.444.582	6.884.356.157
Chi phí cước tàu	233.167.517.906	54.245.018.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.514.364.493	1.736.054.744
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	2.875.855.391	763.178.936
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	8.158.387.491	661.174.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.726.092.792	7.141.856.130
Chi phí bằng tiền khác	835.931.682	1.228.247.774
Cộng	346.197.629.755	201.381.278.987

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	21.245.112.022	7.776.802.749
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	1.148.079.555	404.099.782
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.101.489.690	690.553.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.774.604.959	5.392.589.136
Chi phí dịch vụ ngân hàng	7.385.735.385	8.215.023.260
Chi phí tiếp khách, hội nghị	1.257.065.060	892.159.719
Thuế, phí và lệ phí	780.036.408	636.139.840
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	714.100.952	1.300.847.798
Trích dự phòng phải thu khó đòi	10.387.655.547	2.996.369.005
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(9.876.520.500)	-
Phân bổ lợi thế thương mại	20.833.333	250.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.976.110.378	8.295.448.106
Chi phí bằng tiền khác	8.525.169.755	5.419.040.030
Cộng	58.439.472.544	42.269.072.736

9 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Nhà nước bồi thường tài sản trên đất	2.076.220.800	-
Thu tiền bồi thường tổn thất (bã đậu nành)	1.162.896.423	1.847.874.313
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	889.113.636	166.000.000
Phí vận chuyển thu hồi được	818.866.473	-
Nhận hàng khuyến mãi	570.981.751	-
Tiền thưởng do bốc hàng sớm	254.048.129	-
Thu nhập từ bán bao bì	26.376.000	-
Xử lý công nợ	4.280.544	6.906.419.912
Các khoản thu nhập khác	1.473.598.486	388.708.026
Cộng	7.276.382.242	9.309.002.251

10 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	2.260.163.452	-
Thuế GTGT 2009 không được khấu trừ	1.513.445.816	1.332.667.540
Lãi trả chậm BHXH, BHYT, thuế TNDN	1.096.188.433	267.326.915
Tiền phạt do bốc hàng chậm	388.321.446	-
Lãi vay chậm trả	345.542.475	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	167.115.825	638.658.866
Tài trợ chương trình "Thần tài gõ cửa"- Đài PTTH VL	136.363.636	-
Xử lý công nợ	75.246.842	-
Nộp phạt phí bảo vệ môi trường	53.800.000	266.735.700
Chi phí từ bán bao bì	24.351.415	-
Nộp phạt hải quan	14.989.756	-
Chi ủng hộ người nghèo ăn Tết Nguyên đán 2010	5.000.000	-
Các khoản chi phí khác	520.383.897	452.223.322
Cộng	6.600.912.993	2.957.612.343

11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty mẹ	2.401.793.363	34.800.605.447
Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Công ty con	18.966.557.247	4.403.151.117
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.368.350.610	39.203.756.564

VIII . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C).

Người lập biểu



VŨ NGỌC HẠNH DUNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	317.930.248.231	257.811.110.926	26.001.490.470	3.112.783.937	6.522.372.529	611.378.006.093
Tăng trong năm	192.102.181.684	437.624.320.840	23.429.513.294	3.009.331.994	378.031.486	656.543.379.298
- Mua trong năm	38.098.355.665	85.303.186.347	12.968.204.816	391.375.070	242.588.900	137.003.710.798
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.668.569.510	-	-	-	62.306.651	4.730.876.161
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	131.691.860.601	351.946.385.840	10.461.308.478	2.441.391.036	73.135.935	496.614.081.890
- Tăng khác	17.643.395.908	374.748.653	-	176.565.888	-	18.194.710.449
Giảm trong năm	522.285.619	81.902.604	1.700.208.744	-	5.524.662.238	7.829.059.205
- Thanh lý, nhượng bán	215.512.892	81.902.604	1.452.522.906	-	-	1.749.938.402
- Giảm khác	306.772.727	-	247.685.838	-	5.524.662.238	6.079.120.803
Số cuối năm	509.510.144.296	695.353.529.162	47.730.795.020	6.122.115.931	1.375.741.777	1.260.092.326.186
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	50.571.716.346	64.903.928.829	3.991.875.266	1.677.075.237	1.501.949.704	122.646.545.382
Tăng trong năm	60.580.686.809	160.226.929.085	11.547.805.964	3.028.747.759	184.584.786	235.568.754.403
- Khấu hao trong năm	32.785.476.900	58.351.228.175	5.919.155.958	1.054.143.493	138.893.295	98.248.897.821
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	27.740.581.203	100.748.269.740	5.628.650.006	1.974.604.266	45.691.491	136.137.796.706
- Tăng khác	54.628.706	1.127.431.170	-	-	-	1.182.059.876
Giảm trong năm	215.512.892	25.838.116	1.344.029.470	5.381.230	1.217.510.532	2.808.272.240
- Thanh lý, nhượng bán	215.512.892	25.838.116	1.341.850.357	-	-	1.583.201.365
- Giảm khác	-	-	2.179.113	5.381.230	1.217.510.532	1.225.070.875
Số cuối năm	110.936.890.263	225.105.019.798	14.195.651.760	4.700.441.766	469.023.958	355.407.027.545
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	267.358.531.885	192.907.182.097	22.009.615.204	1.435.708.700	5.020.422.825	488.731.460.711
Số cuối năm	398.573.254.033	470.248.509.364	33.535.143.260	1.421.674.165	906.717.819	904.685.298.641

Phụ lục 2: ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ này	599.999.930.000	706.724.070.000	29.984.766.900	35.920.754.779	36.707.290.563	304.135.514.998	1.713.472.327.240
Tăng trong kỳ	59.980.800.000	-	35.486.832.864	17.983.481.701	18.221.488.231	273.765.926.725	405.438.529.521
Vốn tăng trong kỳ	59.980.800.000	-	-	-	-	-	59.980.800.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	246.759.772.740	246.759.772.740
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	35.486.832.864	17.331.601.951	18.029.688.445	-	70.848.123.260
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	651.879.750	191.799.786	16.631.854.125	17.475.533.661
Tăng khác	-	-	-	-	-	10.374.299.860	10.374.299.860
Giảm trong kỳ	-	-	57.848.030.623	-	1.062.421.807	170.870.831.927	229.781.284.357
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	68.294.231.907	68.294.231.907
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	51.905.274.922	51.905.274.922
Hoàn nhập trong kỳ	-	-	57.848.030.623	-	-	-	57.848.030.623
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	1.062.421.807	-	1.062.421.807
Giảm khác	-	-	-	-	-	50.671.325.098	50.671.325.098
Số dư cuối kỳ	659.980.730.000	706.724.070.000	7.623.569.141	53.904.236.480	53.866.356.987	407.030.609.796	1.889.129.572.404